

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 6 - 2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thái

2. Ông Vũ Văn Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Đặng Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện
Biên tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Năng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên
Phủ, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công
khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2025/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 về Ly
hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
22/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lò Thị L. Địa chỉ: Bản P, phường N, thành phố Đ, tỉnh
Điện Biên. Nơi làm việc: Đoàn nghệ thuật tỉnh Đ. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn T. Địa chỉ: Bản Ph, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện
Biên. Nơi làm việc: Công ty T, tổ dân phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại
phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 14/02/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến 5 năm trở lại đây thì có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, hay cãi vã nhau dẫn đến vợ chồng không thể dung hòa được, mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Mặc dù vợ chồng cũng đã cố gắng hòa giải và được gia đình hai bên khuyên răn nhưng không thể hàn gắn và có chiều hướng ngày càng gay gắt hơn. Vợ chồng đã sống ly thân 1 năm nay. Vợ chồng không còn tôn trọng, yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L có nguyện vọng được ly hôn.

- Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung là Lê Đức D - sinh ngày 14/10/2012 và Lê Đức Uy V - sinh ngày 22/10/2022. Ban đầu bà L yêu cầu: Sau khi ly hôn, bà L sẽ trực tiếp nuôi 02 con. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T sẽ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho hai cháu. Nay, bà L yêu cầu: Bà L sẽ trực tiếp nuôi cháu V, ông T sẽ trực tiếp nuôi cháu D, ông T sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu V là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng.

- Về tài sản chung và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại Văn bản ý kiến cá nhân đề ngày 12/5/2025 và Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 28/6/2025 bị đơn - ông Lê Văn T đồng ý ly hôn và đồng ý với các nội dung trong đơn khởi kiện của bà L. Do công việc bận nên ông T không trực tiếp lên tòa án để giải quyết được. Ông T mong tòa án giải quyết theo các yêu cầu của bà L. Ông T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. *Việc xác minh, thu thập chứng cứ:* Tại Văn bản số 09/UBND-TP ngày 27/5/2025 UBND phường N, thành phố Đ trả lời như sau: UBND phường N thực hiện đăng ký kết hôn cho bà L, ông T. UBND phường không nhận được yêu cầu của các bên liên quan đến yêu cầu hòa giải cơ sở.

4. *Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trên cơ sở đơn khởi kiện và việc thụ lý vụ án, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án; việc lập hồ sơ vụ án cũng như trình tự, thủ tục giải quyết vụ án đảm bảo, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) cũng như các quy định pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70,71/BLTTDS. Các tài liệu, chứng cứ mà Nguyên đơn cung cấp đảm bảo đúng quy định tại Điều 95/BLTTDS.

Đối với bị đơn: Cơ bản thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72/BLTTDS. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

- Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lò Thị L. Cho bà L được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Giao cháu Lê Đức D - sinh ngày 14/10/2012 cho ông T, giao cháu Lê Đức Uy V - sinh ngày 22/10/2022 cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu V là 1.000.000 đồng/tháng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc người trực tiếp nuôi con có thể thay đổi nếu các bên có thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn có nơi cư trú tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án do Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp và thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp đề cử kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

- Về việc vắng mặt đương sự: Do bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228/BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 14/02/2012 của UBND nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn cùng lời khai của các đương sự, có căn cứ xác định: Bà L và ông T có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 14/02/2012 là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình giải quyết các đương sự đều thống nhất nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, lối sống, hay cãi vã nhau dẫn đến vợ chồng không thể dung hòa được, mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Hiện vợ chồng đã sống ly thân.

Do đó có căn cứ về việc L và ông T đã sống ly thân, hiện không còn quan tâm gì đến nhau, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau...) làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho bà L được ly hôn với ông T.

[3.2] Về con chung:

Bà L, ông T có 02 con chung là Lê Đức D - sinh ngày 14/10/2012 và Lê Đức Uy V - sinh ngày 22/10/2022. Bà L yêu cầu: Sau khi ly hôn, bà L sẽ trực tiếp nuôi cháu V, ông T sẽ trực tiếp nuôi cháu D. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu V là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng. Ông T cũng đồng ý với yêu cầu về con và cấp dưỡng nuôi con của bà L.

Xét thấy, yêu cầu giải quyết về con chung của bà L phù hợp với ý kiến của ông T, phù hợp với thực tế và nguyện vọng của con, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên. Do đó, căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung của bà L.

[3.3] Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lò Thị L.

1. Về hôn nhân: Bà Lò Thị L được ly hôn với ông Lê Văn T.

2. Về con chung: Bà Lò Thị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Đức Uy V - sinh ngày 22/10/2022, ông Lê Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Đức D - sinh ngày 14/10/2012 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Lê Đức Uy V là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác. Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Phương thức cấp dưỡng theo tháng.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lò Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 6 ngày 21/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (Bà L đã nộp đủ tiền án phí).

Ông T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/6/2025). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ